BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

THƯ NGỎ

Về việc mời chào giá cho nguyên vật liệu phục vụ nhóm đề tài nghiên cứu - Bộ y tế

Kính gửi: Các nhà cung cấp hàng hoá

Trường Đại học Dược Hà Nội có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu làm cơ sở xây dựng kế hoạch lựa nhà thầu cho gói thầu mua sắm nguyên vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ phục vụ đề tài nghiên cứu cấp Bộ y tế: "*Nghiên cứu phát triển sản phẩm hỗ trợ điều trị sa sút trí tuệ từ 3 dược liệu Đan sâm (Salvia miltiorrhiza Bunge.), Đinh lăng (Polyscias fruticosa (L.) Harms), và Thông đất (Huperzia squarrosa (G. Forst.) Trevis.)*"

Nội dung báo giá cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trường Đại học Dược Hà Nội - địa chỉ 13-15 Lê Thánh Tông, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

2. Cách thức tiếp nhận báo giá: Báo giá của Quý đơn vị xin gửi về Trường Đại học Dược Hà Nội, địa chỉ 13-15 Lê Thánh Tông, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Thông tin liên hệ của người nhận báo giá (đại diện nhóm đề tài): TS. Phan Thu Hằng – ĐT: 0976722472, địa chỉ email: hangpt@hup.edu.vn

3. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Trong vòng 10 ngày kể từ ngày thư ngỏ có hiệu lực.

4. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: 90 ngày kể từ ngày báo giá có hiệu lực

II. Nội dung yêu cầu báo giá (phụ lục đính kèm).

III. Thông tin về báo giá

1. Thông tin chung về công ty gồm: tên công ty; logo công ty; địa chỉ; số điện thoại; mã số thuế; website

2. Tiêu đề bảng báo giá; tên khách hàng - thông tin liên hệ; lời mở đầu bảng báo giá.

3. Bảng báo giá gồm các thông tin cụ thể về sản phẩm và hàng hóa: số thứ tự; tên của hàng hóa, dịch vụ; đặc tính, yêu cầu kỹ thuật; đơn vị tính; số lượng; đơn giá; trị giá thành tiền của hàng hoá, dịch vụ.

4. Các thông tin về thanh toán và phương thức thanh toán; thuế VAT; hiệu lực của báo giá; thời gian thực hiện hợp đồng hoặc thời gian giao hàng; ngày ban hành và ký tên của người báo giá.

Trân trọng cảm ơn!

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Nguyễn Hải Nam

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC
DANH MỤC YÊU CẦU BÁO GIÁ
(Kèm theo Thư ngỏ ngày 28 / 8 / 2026)

TT	Tên vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, dụng cụ	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	Số lượng
1	1- Nitroblue tetrazolium (NBT)	Dạng bột Điểm nóng chảy: 189°C pH: 4.5-5.5	lọ 1g	lọ 1g	1
2	4-Methylbenzaldehyde (p-Tolualdehyde)	Độ tinh khiết: ≥96% Trọng lượng phân tử: 120.15 g/mol	lọ 25g	lọ 25g	1
3	5,5′-dithiobis (2-nitrobenzoic acid)	Độ tinh khiết: ≥98%	lọ 1g	lọ 1g	2
4	Acetonitril (for HPLC)	Dùng cho HPLC Trọng lượng phân tử 41,05.	Lít	Lít	20

TT	Tên vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, dụng cụ	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	Số lượng
5	Acetylthiocholine iodide	Độ tinh khiết: ≥98%	lọ 1g	lọ 1g	2
6	Oleanolic acid	Độ tinh khiết: ≥97%	lọ 100mg	lọ 100mg	5
7	Salvianolic acid B	Độ tinh khiết: ≥94%	Lọ 5 mg	lọ	5
8	2-THIOBARBITURIC ACID REAGENT FOR SORBIC	Độ tinh khiết: ≥97,0%	lọ 25g	lọ 25g	1
9	Aerosil	Dạng bột màu trắng. pH: 3.8 – 4.2	kg	kg	4
10	Avicel	pH: 5 – 7. Kim loại nặng ≤ 10ppm Tỷ lệ kích thước hạt > 32 µm :50-70%)	kg	kg	4
11	Bản mỏng TLC pha thường	Đế nhôm, silica gel 60 F254 Độ dày 200 µm Kích thước 20 cm x 20 cm.	Hộp 25 bản	hộp	5
12	Bản mỏng TLC pha đảo	Silica gel 60 RP-18 F254S Độ dày: 160-200 µm Kích thước: 20 cm x 20 cm.	Hộp 20 bản	hộp	5

TT	Tên vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, dụng cụ	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	Số lượng
13	GPT (ALT)	TRIS buffer pH 7.8 ≥ 90mmol/L L-Alanine ≥ 550mmol/L EDTA ≥ 5 mmol/L.	Hộp 4x100mL + 4x20mL	hộp	1
14	GOT (AST)	Malate Dehydrogenase (MDH) ≥ 0.5kU/L Lactate dehydrogenase (LDH) ≥ 1.5kU/L CAPS pH 9.6 ≥ 80mmol/L.	Hộp 4x100mL + 4x20mL	Hộp	1
15	Cholesterol	PIPES pH 6.9 ≥ 35 mmol/L Phenol ≥ 5 mmol/L 4-Aminoantipyrine ≥ 0.2 mmol/L.	Hộp 4x100mL	Hộp	1
16	Creatinine	Sodium Hydroxide ≥ 155 mmol/L Disodiumhydrogenphosphate ≥ 6 mmol/L.	Hộp 4x100mL + 4x20mL	Hộp	1
17	Glucose	Phenol ≥ 4mmol/L Potassiumhexacyanoferrat ≥ 6µmol/L 4-Aminoantipyrine ≥ 350µmol/L.	Hộp 4x100mL	Hộp	1
18	Protein toàn phần (Protein Total)	Potassium sodium tartrate ≥ 15mmol/L EDTA ≥ 5mmol/L Sodium hydroxide ≥ 1 mol/L.	Hộp 4x100mL	Hộp	1
19	Hóa chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Boric acid ≥ 0.4% Borax ≥ 0.9 %.	chai 500 ml	chai	1
20	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Sodium chloride ≥ 1.4% Anhydrous sodium sulfate ≥ 0.1% The buffer solution ≥ 0.1%.	can 5 lít	Can	1

TT	Tên vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, dụng cụ	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	Số lượng
21	Hóa chất pha loãng mẫu dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Anhydrous Sodium Sulfate ≥ 0.8% Preservative Solution ≥ 0.01% The buffer solution ≥ 0.1%.	thùng 20 lít	Thùng	1
22	Bradford Reagent	Dùng để xác định nồng độ protein Dung dịch sau nhuộm thích hợp đọc ở bước sóng 595 nm.	Chai 500 mL	Chai 500 mL	1
23	Catalase (CAT) Assay Kit	Dùng cho sinh học phân tử Hệ số biến thiên CV=1,7%.	bột + 1x100mL + 2x10mL	Hộp	4
24	Đĩa 96 giếng	Chất liệu: Nhựa Polystyrene Loại đáy bằng Tiệt trùng	thùng 50 cái	thùng 50 cái	2
25	Ethanol 96	Độ tinh khiết ≥ 96%	lít	lít	1250
26	Huperzin A	Độ tinh khiết: ≥ 95.0% (HPLC) Khối lượng mol phân tử: 242.32.	lọ 25 mg	lọ	8
27	Huperzin B	Độ tinh khiết: ≥95.0% (HPLC) Trọng lượng phân tử: 256,34.	lọ 25mg	lọ	8
28	Magnesium stearate	Hàm lượng Mg: 3.8-5.0% Hàm lượng Pb: ≤ 10ppm	kg	kg	2

TT	Tên vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, dụng cụ	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	Số lượng
29	Malonaldehyde bis(dimethyl acetal)	Độ tinh khiết ≥ 96%	Lọ 500mL	Lọ 500mL	1
30	Màng lọc Cellulose acetate	Chất liệu Cellulose acetate Đường kính: ≥2.5 cm, Kích thước lỗ: 0.45 µm.	hộp 50 cái	hộp	6
31	Màng lọc mẫu chất liệu PTFE	Chất liệu PTFE Đường kính: 2.5 cm, Kích thước lỗ: 0.45 µm.	Hộp 100 cái	hộp	8
32	Methanol HPLC	Độ tinh khiết: ≥99% Dùng cho HPLC.	Lít	Lít	40
33	Nang số 0	Chất liệu bằng gelatin, Khả năng đóng gói: 300-500mg	hộp 1000 nang	hộp 1000 nang	45
34	PBS, pH 7.4 (1X)	Nồng độ 1X Dạng dung dịch, không chứa Phenol Red Đã lọc vô trùng	Chai 500 mL	Chai 500 mL	1
35	Protease Inhibitor Cocktail (100X)	Nồng độ 100X Sử dụng bảo vệ các protein tế bào còn nguyên vẹn, hoạt động khỏi sự phân hủy của protease nội sinh Chất ức chế: Protease Inhibitor	Lọ 1mL	Lọ 1mL	2

TT	Tên vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, dụng cụ	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	Số lượng
36	RIPA Total Protein Lysate	Dung dịch đệm ly giải RIPA là loại dung dịch đệm ly giải nhanh dành cho tế bào và mô. Các thành phần ly giải chính bao gồm Triton X-100, sodium deoxycholate và SDS	Lọ 100 mL	Lọ 100 mL	2
37	SCOPOLAMINE HYDROBROMIDE USP	Độ tinh khiết: ≥98%	lọ 5g	lọ 5g	1
38	Superoxide Dismutase (SOD) assay kit (WST-1 method)	Sử dụng cho sinh học phân tử Hệ số biến thiên CV = 1,2%	kit	kit	4
39	Talc	Bột mịn có màu trắng. Không chứa Amiăng	kg	kg	2
40	Tanshinone IIA	Độ tinh khiết: ≥97%	Lọ 5mg	Lọ 5mg	5
41	Đan sâm (Salvia miltiorrhiza Bunge.)	Phần rễ, sấy khô, đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam V	kg	kg	136
42	Đinh lăng (Polyscias fruticosa (L.) Harms)	Phần rễ, sấy khô, đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam V	kg	kg	136
43	Thông đất (Râu rồng) Tên khoa học (Huperzia squarrosa (G. Forst.) Trevis.)	Bộ phận trên mặt đất, sấy khô	kg	kg	83

TT	Tên vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, dụng cụ	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị	Số lượng
44	Cột HPLC	Cột C18 Kích thước hạt: 5 µm Kích thước L × I.D: 250 × 4.6 mm	cái	cái	11
45	Chuột cống trắng chủng Wistar	Trọng lượng 120 – 150g Khỏe mạnh, không bệnh	con	con	450
46	Chuột nhắt trắng chủng Swiss	Trọng lượng 20 – 25g Khỏe mạnh, không bệnh	con	con	650
47	Thức ăn chuẩn cho chuột	Đạt tiêu chuẩn thức ăn chăn nuôi, đảm bảo an toàn cho động vật (không mốc)	kg	kg	348

Chủ nhiệm đề tài

Phan Thu Hằng